

# Mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp: Vai trò trung gian của vốn tâm lý

## The relationship between entrepreneurial learning and entrepreneurial competence: The mediating role of psychological capital

Ngô Thành Trung<sup>1</sup>, Vũ Hữu Thành<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: thanh.vh@ou.edu.vn

### THÔNG TIN

### TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.20.2.3497.2025

Ngày nhận: 14/06/2024

Ngày nhận lại: 21/06/2024

Duyệt đăng: 24/06/2024

Mã phân loại JEL:  
A20; I25; M21

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp, vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp của các nhà khởi nghiệp tại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua hoạt động phỏng vấn 471 nhà khởi nghiệp đang thực hiện các dự án kinh doanh của mình. Mối quan hệ giữa các khái niệm được ước lượng bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp là các cấu trúc bậc cao nên nghiên cứu áp dụng kỹ thuật hai giai đoạn khi đánh giá các mô hình bậc cao này. Theo kết quả thu được, học tập khởi nghiệp có tác động tích cực đến vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp. Tác động tích cực có ý nghĩa thống kê của vốn tâm lý đến năng lực khởi nghiệp cũng đã được tìm thấy. Ngoài ra, vốn tâm lý cũng thể hiện vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp. Cuối cùng, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp của các nhà khởi nghiệp.

### ABSTRACT

This study investigates the relationship between entrepreneurial learning, psychological capital, and entrepreneurial competence among entrepreneurs in Vietnam. Data was gathered through interviews with 471 entrepreneurs currently operating business initiatives. The relationships between concepts were estimated using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). Psychological capital and entrepreneurial capacity are high-order constructs; therefore, research employs two-stage techniques to assess these models. According to the findings, entrepreneurial learning positively impacts entrepreneurial competence and psychological capital. The study also discovered psychological capital's statistically significant positive effect on entrepreneurial competence. Furthermore, psychological capital serves as a mediator in the relationship between entrepreneurial learning and entrepreneurial competence. Finally, the research suggests some recommendations to improve entrepreneurial competence.

### Từ khóa:

học tập khởi nghiệp; năng lực khởi nghiệp; nhà khởi nghiệp; vốn tâm lý

### Keywords:

entrepreneurial learning;  
entrepreneurial competence;  
entrepreneur; psychological capital

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam tăng trưởng nhanh, năng động, nhận sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ và sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư mạo hiểm. Các sáng kiến như Chương trình Quốc gia Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ (2016), dự án Thung lũng Silicon Việt Nam là công cụ tạo ra môi trường thuận lợi cho các công ty khởi nghiệp. Việt Nam đang trở thành một trong những môi trường sôi động và hứa hẹn nhất cho các dự án kinh doanh mới ở Đông Nam Á.

Khởi nghiệp thành công không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân nhà khởi nghiệp mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy đổi mới, tạo cơ hội việc làm và góp phần vào sự thịnh vượng chung (Lee & ctg., 2011). Các nhà khởi nghiệp thành công đóng vai trò là hình mẫu, truyền cảm hứng cho người khác theo đuổi khát vọng khởi nghiệp và chấp nhận rủi ro có tính toán để đạt được mục tiêu của họ, thúc đẩy một chu kỳ đổi mới, tăng trưởng và thịnh vượng (Hunt & ctg., 2019).

Năng lực khởi nghiệp là một khía cạnh cơ bản làm nền tảng cho sự thành công khi khởi nghiệp, là yếu tố quyết định mạnh mẽ đến thành công trong kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Al Mamun & Fazal, 2018), và là yếu tố trung gian trong tác động của sự sáng tạo, đổi mới, quyền tự chủ đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vi mô (Riante & Utama, 2023). Mitchelmore và Rowley (2010, 2013) khẳng định năng lực kinh doanh rất quan trọng đối với hiệu quả và tăng trưởng kinh doanh, cho phép các cá nhân xác định chính xác các thách thức và sự phức tạp của hoạt động kinh doanh. Năng lực kinh doanh rất quan trọng để hoàn thành các hoạt động theo cách có lợi nhất cho sự phát triển kinh doanh (Sutikno & ctg., 2022). Không những vậy, năng lực khởi nghiệp còn được các nhà nghiên cứu khẳng định có ảnh hưởng quan trọng đối với các yếu tố khác trong bối cảnh khởi nghiệp như định hướng khởi nghiệp, đổi mới và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp (Aftab & ctg., 2022), và nó là nguồn vốn để các cá nhân hiện thực hóa khát vọng kinh doanh (Kusumawijaya & Astuti, 2021). Năng lực khởi nghiệp là nền tảng để đạt được hiệu quả đổi mới cao hơn, đặc biệt là trong việc tổ chức, lên ý tưởng, học hỏi, tư duy chiến lược và chấp nhận rủi ro (Ibidunni & ctg., 2021). Vì vậy, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực khởi nghiệp là cần thiết để đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp và xa hơn là nhà khởi nghiệp.

Chadha và cộng sự (2022); Ratković và cộng sự (2022) đều cho rằng nhà khởi nghiệp phải sở hữu kiến thức, kỹ năng, thái độ và các năng lực cơ bản quan trọng khác để trở thành một doanh nhân thành công. Việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng, thái độ mới thông qua trải nghiệm và quan sát khác nhau liên quan đến khởi nghiệp được nhà khởi nghiệp thực hiện thông qua một quá trình năng động gọi là học tập khởi nghiệp (Holcomb & ctg., 2009; Politis, 2005). Đây là động lực chính để cải thiện sự phát triển khả năng và năng lực khởi nghiệp thông qua trang bị công cụ và nguồn lực cần thiết để cá nhân thành công trong khởi nghiệp (Lv & ctg., 2021). Phát triển các năng lực mục tiêu cần thiết cho các giai đoạn cụ thể trong quá trình khởi nghiệp là trọng tâm chính của các chương trình đào tạo khởi nghiệp và phát triển kỹ năng (Kavithambika & ctg., 2022). Nghiên cứu gần đây của Bismala và cộng sự (2022); Iqbal và cộng sự (2022); Wang và cộng sự (2022) đều thống nhất quan điểm về ảnh hưởng tích cực của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp.

Vốn tâm lý được phát triển nhằm gia tăng sự hiểu biết về năng lực tâm lý của một cá nhân (Newman & ctg., 2014), được nhìn nhận là nguồn lực cá nhân tích cực (Luthans & Youssef-Morgan, 2017), và có thể được đo lường, phát triển và khai thác nhằm nâng cao hiệu

quả thực hiện công việc của cá nhân đó (Luthans & ctg., 2004). Không chỉ giới hạn trong môi trường làm việc, vốn tâm lý còn được nghiên cứu ở các bối cảnh khác như giáo dục, đầu tư tài chính, khởi nghiệp. Vốn tâm lý của nhà khởi nghiệp đề cập đến các đặc điểm tâm lý: tự tin năng lực bản thân, hy vọng, lạc quan và kiên cường, được nhà khởi nghiệp thể hiện khi đương đầu với thách thức khởi nghiệp (Hu & ctg., 2022). Vốn tâm lý khởi nghiệp là yếu tố then chốt trong khởi nghiệp, giúp nhà khởi nghiệp hiểu rõ khát vọng của mình, duy trì hy vọng thực hiện khát vọng, lạc quan trước rủi ro, kiên cường trước thử thách và tự tin vào khả năng và hành động của mình (Zhou & ctg., 2022), nên rất có lợi cho nhà khởi nghiệp (Bockorny & Youssef-Morgan, 2019).

Mặc dù tác động tích cực của học tập khởi nghiệp đến vốn tâm lý hay của vốn tâm lý đến năng lực khởi nghiệp đã được các nghiên cứu trước đề cập nhưng còn rời rạc, chưa tạo ra sự hiểu biết toàn diện. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp và vốn tâm lý, tác động của vốn tâm lý đến năng lực khởi nghiệp cũng như vai trò trung gian của vốn tâm lý trong mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp. Kết quả thu được kỳ vọng sẽ mang lại hiểu biết đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa các khái niệm này và tạo ra căn cứ khách quan để đề xuất một số giải pháp nhằm gia tăng năng lực của các nhà khởi nghiệp.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Năng lực khởi nghiệp**

Năng lực khởi nghiệp là khái niệm được nhiều nhà nghiên cứu nhìn nhận là một khái niệm đa khía cạnh, gắn liền với các nhà khởi nghiệp và có vai trò quan trọng trong sự thành công và hiệu quả của các dự án kinh doanh mạo hiểm mới. Inyang và Enuoh (2009) giải thích năng lực khởi nghiệp là các năng lực cho phép nhà khởi nghiệp tạo ra giá trị từ một ý tưởng, thể hiện hiệu quả cao và lợi nhuận tối đa trong việc quản lý một hoạt động kinh doanh; hay là một tập hợp các đặc điểm tiềm ẩn như kiến thức tổng quát, kiến thức kỹ thuật, đặc điểm, kỹ năng, thái độ, giá trị, niềm tin, khả năng, tính cách, ... xuất hiện khi một hoạt động rủi ro bắt đầu diễn ra, tồn tại và phát triển (Smith & Wolverson, 2010). Năng lực khởi nghiệp là đặc điểm cá nhân ở cấp độ cao hơn, bao gồm tính cách, kỹ năng và kiến thức, và là tổng khả năng của nhà khởi nghiệp để thực hiện thành công hoạt động khởi nghiệp (Man & ctg., 2002); là các đặc điểm cơ bản như kiến thức chung và cụ thể, động cơ, tính cách, hình ảnh bản thân, vai trò và kỹ năng xã hội mà dẫn đến sự ra đời, tồn tại và phát triển của một hoạt động kinh doanh mạo hiểm (Bird, 1995); là một nhóm năng lực cụ thể có liên quan đến việc thực hiện khởi nghiệp thành công (Mitchellmore & Rowley, 2010). Ba định nghĩa này được sử dụng nhiều nhất trong các nghiên cứu có chủ đề về năng lực khởi nghiệp (Tittel & Terzidis, 2020).

Năng lực khởi nghiệp cũng được trải nghiệm và biến đổi thông qua cả kiến thức lý thuyết và hiểu biết thực tế (Gedvilienė & Bortkevičienė, 2016). Nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn giáo dục khởi nghiệp, năng lực công nghệ, cơ hội tiếp xúc doanh nhân có nhiều kinh nghiệm có ảnh hưởng đến sự tiếp thu năng lực khởi nghiệp của nhà khởi nghiệp (Ibrahim & Oli, 2020; Mutohari & ctg., 2023).

Chưa có sự đồng nhất về khái niệm cũng như khung năng lực khởi nghiệp nên Tittel và Terzidis (2020) thực hiện một nghiên cứu nhằm có hiểu biết toàn diện mới nhất về năng lực khởi nghiệp. Theo kết quả thu được, Tittel và Terzidis (2020) định nghĩa năng lực khởi nghiệp là một tập hợp cụ thể bao gồm các năng lực ngành nghề, năng lực xã hội và các năng lực cá nhân cần thiết để tạo ra hành động khởi nghiệp. Thêm nữa, năng lực ngành nghề còn được phân chia cụ thể thành năng lực cơ hội, năng lực tổ chức, và năng lực quản lý và chiến lược. Trong nghiên

cứu này, năng lực khởi nghiệp và cấu trúc của nó được tìm hiểu theo cách tiếp cận của Tittel và Terzidis (2020).

## **2.2. Học tập khởi nghiệp**

Học tập khởi nghiệp là một quá trình năng động bao gồm việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng và thái độ mới thông qua những trải nghiệm và quan sát khác nhau liên quan đến khởi nghiệp (Politis, 2005). Mở rộng hơn định nghĩa của Politis (2005), Holcomb và cộng sự (2009) định nghĩa học tập khởi nghiệp là một tập hợp các hoạt động như tiếp thu kiến thức mới, giải quyết các vấn đề không chắc chắn thường gặp trong bối cảnh khởi nghiệp bằng phương pháp phỏng đoán, tổ chức kiến thức thu được bằng cách kết nối nó với các cấu trúc hiện có. Holcomb và cộng sự (2009); Politis (2005); Yang và cộng sự (2022) cùng chung quan điểm cho rằng học tập khởi nghiệp là quá trình liên tục, được lặp đi lặp lại và cho phép các cá nhân phát triển năng lực cần thiết để khởi xướng và quản lý các dự án kinh doanh mới một cách hiệu quả; và liên quan đến một quá trình năng động không có điểm dừng của học hỏi và thích ứng với những thách thức và cơ hội hiện diện trong môi trường khởi nghiệp (Secundo & ctg., 2017). Học tập khởi nghiệp còn được Kubberød và Pettersen (2017) nhìn nhận là năng lực tổng hợp cho phép các cá nhân xây dựng cơ hội mới thông qua thực hành kinh doanh. Bằng cách tích hợp giáo dục khởi nghiệp với các hoạt động học tập chính quy, các cá nhân có thể nuôi dưỡng tư duy khởi nghiệp ngay từ khi còn nhỏ, thúc đẩy văn hóa đổi mới và sáng tạo (Hidayah & ctg., 2022).

## **2.3. Vốn tâm lý**

Lý thuyết vốn tâm lý ban đầu và hầu hết các nghiên cứu trước đây đều tìm hiểu về vốn tâm lý trong bối cảnh làm việc thông thường. Tuy nhiên, bối cảnh khởi nghiệp có sự khác biệt (Morris & ctg., 2013) nên tìm hiểu về tác động của vốn tâm lý trong bối cảnh này là cần thiết. Vốn tâm lý, cùng với vốn con người và vốn xã hội, là các nguồn lực và tài sản vô hình mà các nhà khởi nghiệp cần có vì chúng đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công khởi nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn (Envick, 2005). Villanueva-Flores và cộng sự (2021) nhìn nhận vốn tâm lý khởi nghiệp như là sự tăng cường tích cực để một cá nhân đưa ra quyết định bắt đầu hoạt động khởi nghiệp. Vốn tâm lý khởi nghiệp là sự mở rộng của khái niệm vốn tâm lý, là phẩm chất và nguồn lực tâm lý của các nhà khởi nghiệp trong các tình huống cụ thể (Liang & ctg., 2022). Vốn tâm lý của nhà khởi nghiệp đề cập đến các đặc điểm tâm lý: sự tự tin năng lực bản thân, sự hy vọng, sự lạc quan và sự kiên cường được thể hiện bởi các nhà khởi nghiệp khi phải đương đầu với các thách thức khởi nghiệp (Hu & ctg., 2022). Trong nghiên cứu này, vốn tâm lý của nhà khởi nghiệp được giải thích theo Luthans và cộng sự (2015).

Theo lý thuyết về vốn tâm lý, Luthans và cộng sự (2015) nhấn mạnh vốn tâm lý là một cấu trúc bậc cao có ảnh hưởng đến sự phát triển và hiệu quả công việc lớn hơn sự cộng gộp đơn thuần bốn thành phần của nó là sự tự tin năng lực bản thân, sự hy vọng, sự lạc quan, sự kiên cường. Vì nằm trong khuôn khổ của hành vi tổ chức tích cực nên vốn tâm lý mang đặc điểm tích cực, độc đáo, đo lường được, liên quan hành vi và thái độ mong muốn. Đặc biệt, vốn tâm lý mang bản chất như là trạng thái (state-like) nên dễ chỉnh sửa, sẵn sàng thay đổi và phát triển nhưng không mang tính tạm thời.

## **2.4. Mối quan hệ giữa các khái niệm**

### **2.4.1. Mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp**

Học tập khởi nghiệp là một quá trình liên tục, cho phép các cá nhân phát triển năng lực cần thiết để khởi xướng và quản lý các dự án kinh doanh mới một cách hiệu quả (Holcomb & ctg., 2009; Politis, 2005; Yang & ctg., 2022). Sự tiếp thu, phát triển và mở rộng kiến thức khởi

nghiệp dựa trên kinh nghiệm và thông tin bên ngoài trong quá trình học tập khởi nghiệp giúp các cá nhân khám phá cơ hội, phát triển kỹ năng và cải thiện hiệu suất trong nỗ lực khởi nghiệp (Yang & ctg., 2022). Môi trường học tập trao quyền, học tập hợp tác và phản ánh đã được xác định là những yếu tố chính trong việc phát triển năng lực khởi nghiệp (Peltonen, 2015). Ngoài ra, học tập không chính thức, đặc biệt là học tập xã hội hóa có sự hỗ trợ của người cố vấn, đã được nhấn mạnh là rất quan trọng để củng cố việc học tập hướng tới năng lực khởi nghiệp bằng cách cung cấp khả năng tiếp cận các nguồn lực và biết cách thực hiện (Middleton & ctg., 2020). Do đó, hiệu quả của việc cung cấp chương trình giảng dạy khởi nghiệp và môi trường học tập trong khuôn viên trường đã được công nhận là công cụ phát triển năng lực khởi nghiệp cho người học (Iqbal & ctg., 2022). Trong nghiên cứu của Minai và cộng sự (2018), học tập khởi nghiệp giúp nâng cao năng lực khởi nghiệp và cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ các lập luận nêu trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

*H1: Học tập khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến năng lực khởi nghiệp*

#### *2.4.2. Mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và vốn tâm lý*

Học tập khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành vốn tâm lý của mỗi cá nhân, từ đó ảnh hưởng đến nỗ lực kinh doanh của họ. Hamid và cộng sự (2015) khẳng định học tập khởi nghiệp làm tăng yêu cầu các cá nhân phải có vốn tâm lý mạnh mẽ để phân phối, định hướng và hợp nhất các nguồn lực hạn chế ở cấp độ cá nhân một cách hiệu quả, cuối cùng dẫn đến việc tận dụng và khám phá các cơ hội kinh doanh ở cấp độ tổ chức. Bằng cách học tập khởi nghiệp, các cá nhân có thể khám phá khái niệm mới, thực hiện các ý tưởng đổi mới và tích lũy kinh nghiệm thực tế khi điều hành các dự án kinh doanh mới (Susilo & ctg., 2019). Cách tiếp cận sáng tạo này giúp học tập khởi nghiệp thúc đẩy sự sáng tạo, khả năng thích ứng và khả năng phục hồi của các cá nhân theo đuổi con đường kinh doanh. Vì vậy, quá trình này rất cần thiết để các cá nhân đối mặt với sự khác biệt, thích ứng với môi trường thay đổi và nâng cao năng lực kinh doanh. Học tập khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành sự tự nhận thức, sự tự tin và kinh nghiệm thực tế của mỗi cá nhân trong khởi nghiệp (Lin & ctg., 2023). Nó nâng cao tính tự tin khởi nghiệp, từ đó ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Shen & ctg., 2021).

Mỗi hình thức học tập khởi nghiệp đều góp phần vào sự phát triển vốn tâm lý. Học tập trải nghiệm giúp nhà khởi nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh thực tế nên thành thạo kỹ năng và tự tin năng lực bản thân hơn (Gist & Mitchell, 1992), thậm chí phát triển được các chiến lược đối phó, học hỏi từ thất bại và xây dựng tinh thần vững vàng để kiên trì đối mặt nghịch cảnh (Politis, 2005). Học tập xã hội giúp nhà khởi nghiệp phát triển sự lạc quan và sự hy vọng. Thông qua quan sát và tương tác với cố vấn, họ nuôi dưỡng quan điểm tích cực về khả năng vượt qua thách thức nên duy trì thái độ tích cực với triển vọng tương lai (Luthans & Youssef, 2004). Khả năng đặt mục tiêu và tính kiên trì của họ cũng được nâng cao nhờ học được cách đặt ra các mục tiêu thực tế và phát triển các con đường để đạt được chúng (Snyder & ctg., 2002). Cuối cùng, học tập chính quy cung cấp cho nhà khởi nghiệp kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực tế cần thiết để nâng cao năng lực bản thân (Piperopoulos & Dimov, 2015) nên họ sẽ tự tin hơn. Họ cũng phát triển tầm nhìn rõ ràng về tương lai và lộ trình đạt được mục tiêu, nhờ học tập về thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch chiến lược. Học tập về quản lý căng thẳng, giải quyết vấn đề và chiến lược thích ứng cũng có thể góp phần xây dựng sự kiên cường (Fredrickson, 2001).

Vì vậy, học tập khởi nghiệp được nghiên cứu nhìn nhận là tiền tố có ảnh hưởng đến vốn tâm lý và đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

*H2: Học tập khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến vốn tâm lý*

*2.4.3. Mối quan hệ giữa vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp*

Vốn tâm lý giúp một cá nhân đạt hiệu quả cao trong công việc nhờ tác động tích cực tới bản chất con người (Luthans & Youssef, 2004). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn tâm lý ảnh hưởng tích cực đến thái độ, cảm xúc và hành vi của cá nhân và bằng chứng là những cảm xúc tích cực tác động đến sự điều chỉnh xã hội của một cá nhân (Chen & ctg., 2023).

Vốn tâm lý cũng đã được chứng minh là có vai trò tích cực đối với sự thành công của các nhà khởi nghiệp. Các nhà khởi nghiệp có vốn tâm lý ở mức độ cao hơn có nhiều hơn sự tự tin, sự lạc quan thực tế, sự hy vọng về thành công khởi nghiệp nên họ có nhiều hơn các cảm xúc tích cực trong quá trình khởi nghiệp. Vì vậy, các nguồn lực cá nhân lâu dài như kiến thức, kỹ năng, nhận thức của họ được xây dựng và mở rộng hơn, giúp họ có năng lực để thu được các kết quả khởi nghiệp tích cực. Nhận định này xuất phát từ Lý thuyết xây dựng - mở rộng của Fredrickson (1998).

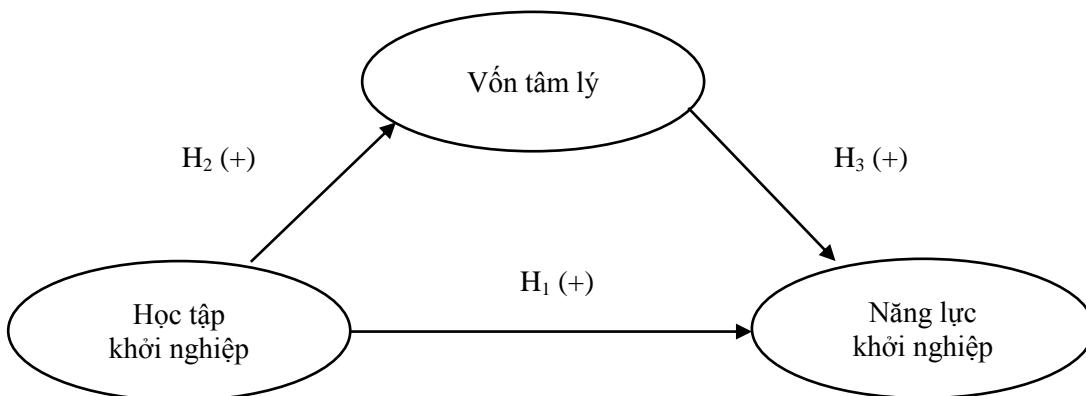
Nghiên cứu của Wang và cộng sự (2023), được thực hiện trong lĩnh vực chăm sóc y tế, là nghiên cứu hiếm hoi được thực hiện và thu được bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của vốn tâm lý đến năng lực cá nhân. Nghiên cứu giả định vốn tâm lý là tiền tố có ảnh hưởng đến năng lực khởi nghiệp và đề xuất giả thuyết nghiên cứu.

*H3: Vốn tâm lý có ảnh hưởng tích cực đến năng lực khởi nghiệp*

Từ việc lược khảo lý thuyết và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1 dưới đây:

**Hình 1**

*Mô Hình Nghiên Cứu Đề Xuất*



*Nguồn: Nhóm tác giả*

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Xây dựng thang đo**

Thang đo vốn tâm lý (PC) của nhà khởi nghiệp được nghiên cứu tham khảo từ thang đo phổ biến nhất được sử dụng trong các nghiên cứu về vốn tâm lý là PCQ-24, do Luthans và cộng sự (2006) xây dựng, bao gồm 24 biến quan sát.

Áp dụng đề xuất của Tittel và Terzidis (2020) về khung cấu trúc năng lực khởi nghiệp và tham khảo nghiên cứu của Chandler và Jansen (1992); Lans và cộng sự (2011); Man và cộng sự (2008); Tehseen và cộng sự (2019); Tittel và Terzidis (2020); thang đo năng lực khởi nghiệp (EC) được cấu thành từ thang đo: năng lực cá nhân (PeC), năng lực cơ hội (OpC), năng lực tổ

chức (OrC), năng lực quản lý và chiến lược (SMC), năng lực quan hệ (ReC), với lần lượt 09, 05, 08, 17, 10 biến quan sát.

Thang đo học tập khởi nghiệp (EL), được tham khảo từ Shen và cộng sự (2021); Souitaris và cộng sự (2007); Zhang và cộng sự (2019), có 05 biến quan sát.

Thang đo Likert 7 mức độ được áp dụng để đo lường năng lực khởi nghiệp. Hai nhân tố còn lại đo bằng thang đo Likert 5 mức độ. Sau khi dịch các thang đo được tham khảo từ tiếng Anh sang tiếng Việt, nghiên cứu đã điều chỉnh cách diễn đạt cho phù hợp với Việt Nam nhờ hoạt động phỏng vấn 10 chuyên gia (03 nhà nghiên cứu về khởi nghiệp, 07 nhà khởi nghiệp có kinh nghiệm ít nhất 03 năm). Các chuyên gia này được lựa chọn bằng phương pháp thuận tiện.

### **3.2. Phương pháp nghiên cứu**

Vì nghiên cứu này có sử dụng mô hình đo lường cấu tạo, có các cấu trúc bậc cao, cũng như không quan tâm đến các giả định phân phối nên sử dụng PLS-SEM để ước lượng mối quan hệ giữa các khái niệm là phù hợp (Hair & ctg., 2021). Các phần mềm SPSS, SmartPLS 4.0 được sử dụng trong hoạt động phân tích dữ liệu. Để xác định mô hình cấu trúc, nghiên cứu dùng phương pháp tách rời biến tiềm ẩn bậc cao khỏi hai giai đoạn do Becker và cộng sự (2012) đề xuất. Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc được đề xuất bởi Hair và cộng sự (2021) được nghiên cứu áp dụng.

### **3.3. Dữ liệu nghiên cứu**

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng hoạt động khảo sát trực tiếp và trực tuyến dựa trên bảng câu hỏi thiết kế trước từ tháng 04 đến tháng 06/2023. Đối tượng khảo sát là các nhà khởi nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm khảo sát. Phương pháp chọn mẫu có mục đích, thuận tiện và quả cầu tuyết được sử dụng. Cỡ mẫu ban đầu là 515. Sau khi làm sạch dữ liệu để loại bỏ các bảng khảo sát chưa hoàn thành hoặc có nhiều hơn một đáp án ở mỗi câu hỏi chẳng hạn, cỡ mẫu chính thức thu được là 471.

Có 293 nhà khởi nghiệp là nam giới và 178 nhà khởi nghiệp là nữ giới. Đa phần nhà khởi nghiệp ở độ tuổi từ 22 đến dưới 30 tuổi và từ 30 đến dưới 40 tuổi. Các nhà khởi nghiệp đều có học vấn cao, với 69% có học vấn đại học và 31% còn lại có học vấn sau đại học. Tuy nhiên, số lượng nhà khởi nghiệp học tập khởi nghiệp bằng hình thức chính thức là ít nhất, chỉ chiếm 18.3%; đa phần các nhà khởi nghiệp học tập bằng hình thức học tập trải nghiệm (48.8%) và học tập xã hội (32.9%). Các nhà khởi nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ, với tỷ lệ lần lượt là 41.4% và 39.5%. Còn lại là trong các lĩnh vực khác. Các nhà khởi nghiệp nhìn chung đều có mức độ tự tin năng lực bản thân, hy vọng, lạc quan và kiên cường ở mức trên trung bình vì giá trị trung bình của biến quan sát đều lớn hơn 3. Trong khi đó, với giá trị trung bình các biến quan sát gần bằng 4, họ đánh giá việc học tập khởi nghiệp mang lại khá nhiều lợi ích. Sử dụng thang đo Likert 7 mức độ nên giá trị trung bình của biến quan sát thuộc thang đo năng lực khởi nghiệp cao hơn nhưng giá trị xấp xỉ 5 nghĩa là nhà khởi nghiệp tự đánh giá năng lực của mình ở mức khá.

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1. Xác định mô hình đo lường bậc cao**

Xác định mô hình bậc cao là việc xác định mô hình đo lường cho LOC và cách thức kết nối giữa HOC và các LOC (Jarvis & ctg., 2003). Bảng 1 dưới đây thể hiện loại mô hình đo lường cho các biến tiềm ẩn bậc một.

**Bảng 1**

Xác Định Mô Hình Đo Lường cho các Mô Hình Đo Lường Bậc Một

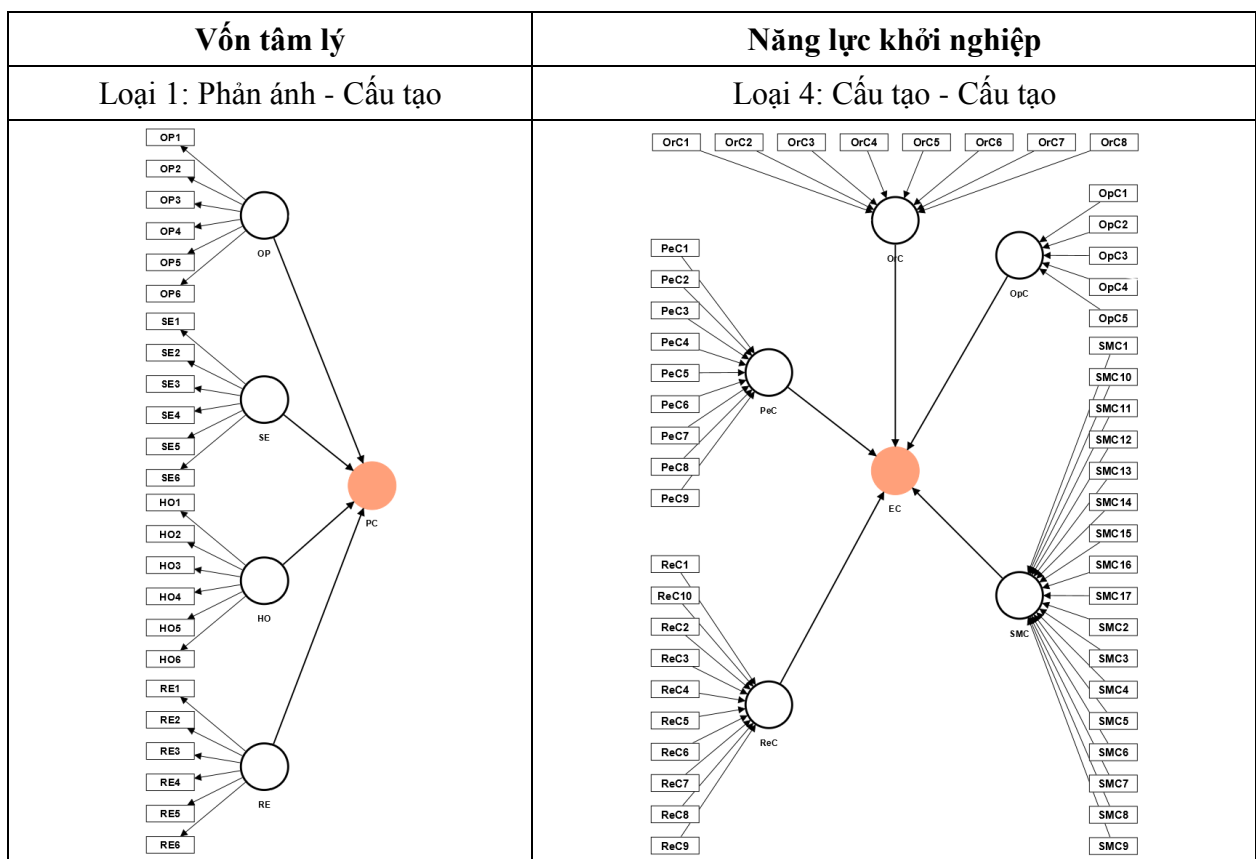
Khái niệm	Biến tiềm ẩn bậc một (LOC)	Loại mô hình đo lường
Tự tin năng lực bản thân	SE	Phản ánh (Reflective)
Hy vọng	HO	
Lạc quan	OP	
Kiên cường	RE	
Năng lực cá nhân	PeC	Cấu tạo (Formative)
Năng lực cơ hội	OpC	
Năng lực tổ chức	OrC	
Năng lực quản lý và chiến lược	SMC	
Năng lực quan hệ	ReC	
Học tập khởi nghiệp	EL	Phản ánh (Reflective)

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Tiếp theo, nghiên cứu sẽ thực hiện xác định mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc cao thông qua bốn loại mô hình chính được đề xuất bởi Jarvis và cộng sự (2003): (i) Phản ánh - Phản ánh (Reflective - Reflective), (ii) Phản ánh - Cấu tạo (Reflective - Formative), (iii) Cấu tạo - Phản ánh (Formative - Reflective), và (iv) Cấu tạo - Cấu tạo (Formative - Formative).

**Bảng 2**

Xác Định Mô Hình Đo Lường cho Vốn Tâm Lý và Năng Lực Khởi Nghiệp



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Theo đó, mô hình đo lường cho PC là Phản ánh - Cấu tạo (loại 1), nghĩa là mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc một là phản ánh, mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc hai là cấu tạo. Mô hình đo lường cho EC là Cấu tạo - Cấu tạo (loại 4), nghĩa là cả mô hình đo lường cho biến tiềm ẩn bậc một và bậc hai đều có dạng cấu tạo.

#### **4.2. Xác định phương pháp ước lượng mô hình bậc cao**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp tách rời biến tiềm ẩn bậc cao khỏi hai giai đoạn. Tại giai đoạn 1, các giá trị của LOC được xác định bằng cách tạo ra mô hình đường dẫn mà chỉ sử dụng các LOC. Sau đó, các LOC này sẽ được kết nối với các biến tiềm ẩn đầu vào và đầu ra. Như thế, HOC được tách ra khỏi bước một. Sau đó, mô hình được ước lượng và thu được các giá trị LOC. Các giá trị này được dùng ở giai đoạn 2. Tại giai đoạn 2, mô hình đường dẫn chính thức sẽ được xác lập. Khi đó mô hình đo lường biến tiềm ẩn bậc hai (các LOC thu được ở giai đoạn một) sẽ được đánh giá. Mô hình đường dẫn của hai giai đoạn được mô tả tại Phụ lục A (bản online).

#### **4.3. Đánh giá mô hình đo lường**

##### **4.3.1. Tại giai đoạn 1**

##### **4.3.1.1. Đánh giá mô hình đo lường phản ánh**

Các biến tiềm ẩn như HO, OP, RE, và SE đều được đo lường bởi mô hình phản ánh nên cần được đánh giá mức độ tin cậy, mức độ chính xác về sự hội tụ, và mức độ chính xác về sự phân biệt (Hair & ctg., 2021). Kết quả chi tiết của các đánh giá này được trình bày tại Phụ lục B (bản online). Theo đó, các mô hình đo lường đều đạt được mức độ tin cậy của từng chỉ báo khi hầu hết các hệ số tải đều lớn hơn 0.7. Có một số chỉ báo như OP6, RE2, và SE3 có hệ số tải nhỏ hơn 0.7 nhưng lớn hơn 0.4 và đồng thời hệ số AVE của OP, RE, và SE đều lớn hơn 0.5 nên theo khuyến nghị của Sarstedt và cộng sự (2021), các chỉ báo này được giữ lại. Bên cạnh đó, hệ số độ tin cậy tổng hợp CR của các biến tiềm ẩn đều lớn hơn 0.7 và chỉ số AVE thể hiện mức độ chính xác về sự hội tụ đều lớn hơn 0.5.

Khi đánh giá mức độ chính xác về sự phân biệt của 04 thành phần của PC, các chỉ số HTMT tại mẫu gốc đều nhỏ hơn 0.85 và không có giá trị nào vượt ngoài khoảng tin cậy 95% (cột 4) theo khuyến nghị của Sarstedt và cộng sự (2021).

Như vậy, các mô hình đo lường phản ánh đều đạt mức độ tin cậy, mức độ chính xác về sự hội tụ, và mức độ chính xác về sự phân biệt.

##### **4.3.1.2. Đánh giá mô hình đo lường cấu tạo**

Theo đề xuất của Hair và cộng sự (2021), mô hình đo lường cấu tạo cần được đánh giá ở ba khía cạnh: mức độ chính xác về sự hội tụ, mức ý nghĩa thống kê của trọng số và đa cộng tuyến.

Việc đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ được áp dụng kỹ thuật “phân tích phần dư không giải thích được” (redundant analysis) do Chin (1998) đề xuất. Phương pháp này nên thực hiện theo cách mà Hair và cộng sự (2021) khuyến nghị. Kết quả phân tích thu được (chi tiết tại Phụ lục C (bản online)) cho thấy hệ số  $R^2$  của các mô hình đều vượt 0.5 nên thỏa mãn điều kiện mức độ chính xác về sự hội tụ (Hair & ctg., 2021). Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện phân tích mức ý nghĩa thống kê của trọng số và mức độ đa cộng tuyến và thu kết quả tại Phụ lục C (bản online).

4.3.2. *Tại giai đoạn 2*

4.3.2.1. *Đánh giá mô hình đo lường phản ánh EL*

Mô hình đo lường phản ánh cần được đánh giá thông qua mức độ tin cậy, mức độ chính xác về sự hội tụ, và mức độ chính xác về sự phân biệt. Tuy nhiên, ở giai đoạn hai, chỉ có duy nhất mô hình đo lường phản ánh EL nên việc đánh giá mức độ chính xác về sự phân biệt là không cần thiết.

**Bảng 3**

*Đánh Giá Chất Lượng Mô Hình Đo Lường EL*

<b>Indicators</b>	<b>Outer loadings</b>	<b>CR</b>	<b>AVE</b>
EL1 <- EL	0.733	0.879	0.593
EL2 <- EL	0.788		
EL3 <- EL	0.813		
EL4 <- EL	0.744		
EL5 <- EL	0.768		

*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Nhìn chung, mô hình đo lường EL đạt được mức độ tin cậy và mức độ chính xác về sự hội tụ vì các hệ số tải đều lớn hơn 0.7, hệ số CR = 0.87 > 0.7, và hệ số AVE = 0.593 > 0.5.

4.3.2.2. *Đánh giá mô hình đo lường cấu tạo PC và EC*

Đối với mô hình đo lường cấu tạo, có ba tiêu chí cần được đánh giá: mức độ chính xác về sự hội tụ, mức ý nghĩa thống kê của trọng số, và mức độ đa cộng tuyến. Tuy nhiên, yếu điểm của mô hình bậc cao có dạng R-F hoặc F-F là chưa thể đánh giá mức độ chính xác về sự hội tụ theo kỹ thuật phân dư không được giải thích (Becker & ctg., 2023). Do vậy, nghiên cứu chỉ thực hiện đánh giá mức ý nghĩa thống kê của trọng số và mức độ đa cộng tuyến.

**Bảng 4**

*Mức Ý Nghĩa Thống Kê và Mức Độ Đa Cộng Tuyến của Trọng Số Ngoài của PC và EC*

	<b>Trọng số ngoài</b>	<b>P-value</b>	<b>VIF</b>
HO -> PC	0.281	0.036	1.180
OP -> PC	0.255	0.010	1.377
RE -> PC	0.148	0.017	2.075
SE -> PC	0.633	0.000	1.950
OpC -> EC	0.369	0.001	1.418
OrC -> EC	0.26	0.019	2.564
PeC -> EC	0.312	0.003	1.605
ReC -> EC	0.178	0.017	2.615
SMC -> EC	0.411	0.000	1.511

*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

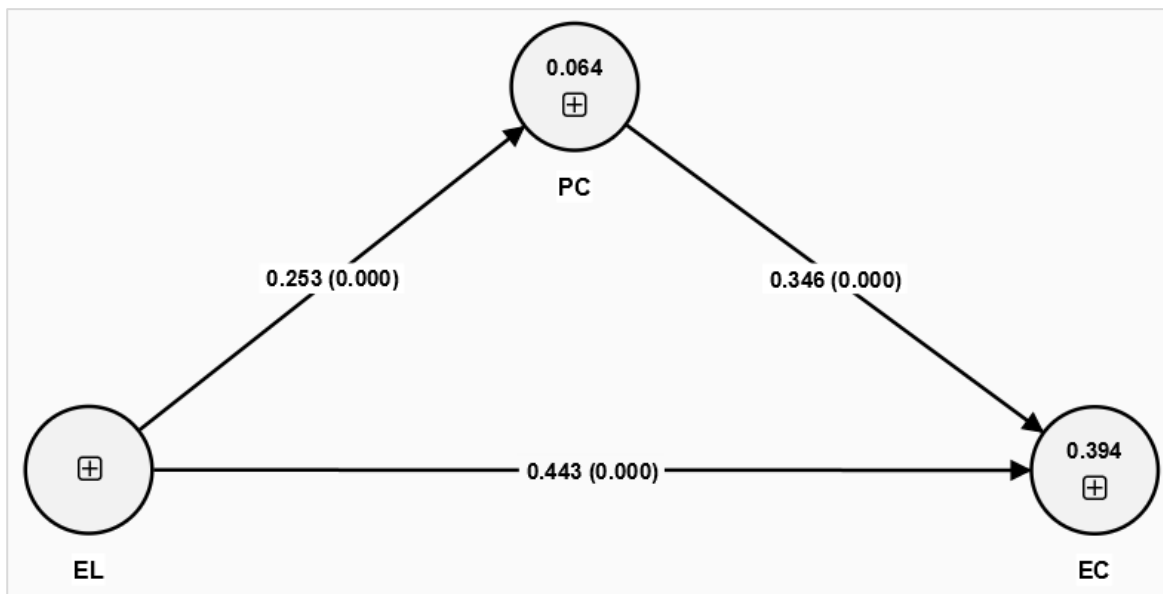
Cả hai mô hình đo lường đều đạt được yêu cầu về mức ý nghĩa thống kê và mức độ đa cộng tuyến khi tất cả các trọng số ngoài đều có ý nghĩa thống kê và hệ số VIF đều nhỏ hơn 3.

#### 4.4. Đánh giá mô hình cấu trúc

Trước khi đánh giá mối liên hệ giữa các biến tiềm ẩn, mô hình cấu trúc cần được đánh giá qua các hệ số: VIF,  $R^2$ ,  $f^2$ , và  $Q^2$ . Các hệ số này được trình bày tại Phụ lục D (bản online). Phần viết này sẽ tập trung vào phân tích mức độ tác động trực tiếp, gián tiếp, và tổng mức tác động được trình bày tại Hình 2 và Bảng 5 sau đây:

### Hình 2

Kết Quả Ước Lượng Mô Hình Cấu Trúc



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

### Bảng 5

Kết Quả Tác Động Trực Tiếp, Gián Tiếp, và Tổng Mức Tác Động

Loại tác động	Hướng tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	T statistics	P values
Trực tiếp	EL -> EC	0.443	0.049	8.964	0.000
	EL -> PC	0.253	0.060	4.215	0.000
	PC -> EC	0.346	0.052	6.655	0.000
Gián tiếp	EL -> PC -> EC	0.088	0.024	3.598	0.000
Tổng mức tác động	EL -> EC	0.531	0.044	12.172	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Theo kết quả phân tích dữ liệu, các tác động trực tiếp:  $EL \rightarrow EC$ ,  $EL \rightarrow PC$ ,  $PC \rightarrow EC$  đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1% khi  $p\text{-value} = 0.000 < 0.001$ . Hệ số hồi quy thu được của các tác động này lần lượt là 0.443, 0.253, 0.346. Điều này chứng tỏ cả ba mối quan hệ trên đều là quan hệ tích cực. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu H1, H2 và H3 đều được chấp nhận.

Kết quả thu được về tác động tích cực của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp trong nghiên cứu thực nghiệm này đã ủng hộ lập luận của lý thuyết học tập khởi nghiệp của Johannisson (1991), lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (2015), hay khẳng định của Yang và cộng sự (2022) về lợi ích của học tập trong việc phát triển năng lực của con người. Kết quả này cũng tương đồng kết quả của Minai và cộng sự (2018). Nhà khởi nghiệp có thể học tập về khởi nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng chính các kiến thức, kỹ năng, thái độ thu được từ quá trình học tập đã giúp họ hoàn thiện hơn ở nhiều khía cạnh như lý do, cách thức, thời điểm, kỹ năng xã hội, kiến thức để thực hiện hoạt động khởi nghiệp. Cụ thể, học tập khởi nghiệp giúp họ hình thành động lực thúc đẩy khởi nghiệp, cách tiếp cận khởi nghiệp, kỹ năng và kiến thức cần có để khởi nghiệp, khả năng ra quyết định cũng như mạng lưới quan hệ xã hội phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp (Johannisson, 1991). Nói cách khác, nhiều khía cạnh của năng lực khởi nghiệp của họ sẽ được nâng cao, giúp họ đạt thành công khởi nghiệp dễ dàng hơn.

Học tập khởi nghiệp nhiều hơn cũng giúp nguồn lực vốn tâm lý tăng lên. Vốn tâm lý có thể được nâng cao nhờ các hoạt động can thiệp (Luthans & ctg., 2015). Học tập khởi nghiệp cũng được xem là hoạt động can thiệp để gia tăng vốn tâm lý khởi nghiệp. Học tập khởi nghiệp cung cấp các quan điểm cần thiết để họ có nhận thức đúng về giá trị và thái độ đúng đối với hoạt động khởi nghiệp cũng như các kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về môi trường kinh doanh, hoạt động khởi nghiệp và kỹ năng ra quyết định để nắm bắt cơ hội ra quyết định kinh doanh đúng thời điểm (Johannisson, 1991). Vì vậy, kiến thức, kỹ năng, thái độ, trải nghiệm thực tế thu nhận từ hoạt động học tập không chỉ giúp nhà khởi nghiệp nâng cao năng lực khởi nghiệp mà còn giúp họ tự tin hơn, có cái nhìn thực tế và tích cực về sự thành công, kiên trì khởi nghiệp, chịu đựng và vượt qua rủi ro hay sự giới hạn nguồn lực trong quá trình khởi nghiệp. Đây là kết quả thực nghiệm đầu tiên về mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và vốn tâm lý tổng thể, mang lại cơ sở khách quan và rõ ràng hơn để nghiên cứu ủng hộ các nhận định về lợi ích của học tập khởi nghiệp đối với sự tự tin năng lực bản thân (Gist & Mitchell, 1992), sự kiên cường (Fredrickson, 2001; Politis, 2005), sự hy vọng (Luthans & Youssef, 2004), và sự lạc quan (Snyder & ctg., 2002).

Vốn tâm lý cao hơn cũng giúp năng lực khởi nghiệp tăng lên. Tự tin cao về năng lực bản thân giúp nhà khởi nghiệp tự tin ra quyết định và giải quyết vấn đề phức tạp, nhận thức rõ cơ hội kinh doanh mới và quyết định theo đuổi chúng. Sự lạc quan thực tế cao hơn giúp nhà khởi nghiệp có tư duy đổi mới, giải quyết vấn đề sáng tạo hơn nên năng lực phát triển sản phẩm dịch vụ mới và năng lực xây dựng chiến lược dài hạn đều tăng lên. Bên cạnh đó, với sự hy vọng cao, nhà khởi nghiệp hoạch định rõ nhiều lộ trình thực hiện, thích ứng nhanh chóng với trở ngại, linh hoạt sử dụng lộ trình thay thế để đạt mục tiêu đã đề ra. Nói cách khác, năng lực quản lý và chiến lược của họ được nâng cao hơn. Thất bại khởi nghiệp thường xuyên xuất hiện và khó tránh khỏi nên sự chịu đựng căng thẳng, khả năng phục hồi sau những thất bại của nhà khởi nghiệp có sự kiên cường cao cũng giúp họ dễ dàng kiểm soát, điều phối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Wang và cộng sự (2023). Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của vốn tâm lý đến năng lực khởi nghiệp.

Cuối cùng, nghiên cứu đánh giá tác động gián tiếp của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp thông qua vốn tâm lý (EL → PC → EC). Với hệ số hồi quy bằng 0.088 và p-value = 0.000 < 0.001, vốn tâm lý đã thể hiện vai trò trung gian đối với mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp. Nhờ vậy, tổng mức tác động của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp đã tăng lên, đạt 0.531. Nói cách khác, vốn tâm lý đã thể hiện vai trò là biến trung gian bổ sung giúp giải thích thêm về tác động tích cực của học tập khởi nghiệp đến năng lực khởi nghiệp.

## 5. Kết luận

Nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp, vốn tâm lý, và năng lực khởi nghiệp, nghiên cứu đã xây dựng bảng câu hỏi và tiến hành phỏng vấn 471 nhà khởi nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Sử dụng phương pháp PLS-SEM với vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp là các cấu trúc bậc cao, nghiên cứu đã tìm thấy tác động tích cực của học tập khởi nghiệp đối với vốn tâm lý, năng lực khởi nghiệp và của vốn tâm lý đối với năng lực khởi nghiệp. Vốn tâm lý cũng thể hiện vai trò trung gian bổ sung trong mối quan hệ giữa học tập khởi nghiệp và năng lực khởi nghiệp.

Từ kết quả thu được, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp. Một là, thúc đẩy việc triển khai các hoạt động học tập khởi nghiệp một cách thực chất bằng cách: tích hợp các khoá học về khởi nghiệp vào chương trình giảng dạy từ cấp 2, đặc biệt là các chủ đề thiết yếu như lập kế hoạch kinh doanh, quản trị tài chính, marketing và đổi mới (Gibb, 1987); chú trọng sử dụng phương pháp phù hợp như mô phỏng, case studies, học tập dựa trên dự án trong các hoạt động học tập khởi nghiệp để mang lại cho người học trải nghiệm thực tế (Neck & Greene, 2011); sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến và các Khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOCs) để cung cấp các khóa học về khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo một cách đại chúng trong xã hội; sử dụng phần mềm mô phỏng kinh doanh để tạo môi trường ảo nơi các doanh nhân có thể thử nghiệm ý tưởng, chiến lược và mô hình kinh doanh của mình mà không gặp rủi ro thất bại trong thế giới thực. Hai là, đẩy mạnh thực hiện các vườn ươm/trung tâm khởi nghiệp, các chương trình cố vấn khởi nghiệp nhằm kết nối mạng lưới các nhà khởi nghiệp với nhau hay với các doanh nhân thành đạt. Từ đó, các nhà khởi nghiệp được tư vấn, trao đổi và hỗ trợ để phát triển bản thân và thực hiện ý tưởng kinh doanh. Ba là, thực hiện các biện pháp hỗ trợ tâm lý để cải thiện vốn tâm lý của nhà khởi nghiệp. Quan trọng nhất là thực hiện các hoạt động can thiệp vốn tâm lý là các buổi học kéo dài 02 đến 03 giờ. Luthans và cộng sự (2015) nhấn mạnh tính hiệu quả của các can thiệp vi mô vì chúng tạo ra những cải tiến có ý nghĩa thống kê, với mức tăng trung bình của vốn tâm lý khoảng 2%. Những biện pháp can thiệp này có thể được cung cấp trực tiếp và trực tuyến, có tính linh hoạt khi thực hiện. Hoạt động cố vấn và đào tạo cũng cung cấp sự hướng dẫn, hỗ trợ cá nhân hóa, từ đó tạo dựng môi trường giúp các nhà khởi nghiệp có thêm sự tự tin, sự lạc quan thực tế, sự hy vọng và kiên cường với những khó khăn.

### Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu đã đóng góp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của học tập khởi nghiệp đến vốn tâm lý và ảnh hưởng của vốn tâm lý đến năng lực khởi nghiệp nhưng tính tổng quát hoá của các kết quả này còn hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo cần được thực hiện để kiểm định các mối quan hệ này trong nhiều bối cảnh không gian, thời gian khác nhau. Bên cạnh đó, nghiên cứu này chỉ tìm hiểu học tập khởi nghiệp ở khía cạnh tổng thể mà chưa xem xét riêng tác động của từng hình thức học tập khởi nghiệp để có hiểu biết chi tiết hơn. Nghiên cứu trong tương lai nên tập trung tìm hiểu tác động của từng hình thức học tập khởi nghiệp cụ thể đến vốn tâm lý và năng lực khởi nghiệp.

### LỜI CẢM ƠN

Trân trọng cảm ơn Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã cấp kinh phí (mã số đề tài B2022-MBS-02), và trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

---

**Tài liệu tham khảo**

- Aftab, J., Veneziani, M., Sarwar, H., & Ishaq, M. I. (2022). Entrepreneurial orientation, entrepreneurial competencies, innovation, and performances in SMEs of Pakistan: Moderating role of social ties. *Business Ethics, the Environment & Responsibility*, 31(2), 419-437. <https://doi.org/10.1111/beer.12415>
- Al Mamun, A., & Fazal, S. A. (2018). Effect of entrepreneurial orientation on competency and micro-enterprise performance. *Asia Pacific Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12(3), 379-398. <https://doi.org/10.1108/APJIE-05-2018-0033>
- Becker, J. M., Cheah, J. H., Gholamzade, R., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2023). PLS-SEM's most wanted guidance. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 35(1), 321 - 346.
- Becker, J. M., Klein, K., & Wetzels, M. (2012). Hierarchical latent variable models in PLS-SEM: guidelines for using reflective-formative type models. *Long Range Planning*, 45(5/6), 359-394.
- Bird, B. (1995). Towards a theory of entrepreneurial competency. In *Advances in entrepreneurship, firm emergence and growth* (Vol. 2, pp. 51-72). JAI Press.
- Bismala, L., Manurung, Y. H., Andriany, D., & Siregar, G. (2022). How does entrepreneurial education promote medical students' entrepreneurial orientation? *Journal of Education Research and Evaluation*, 6(4), 696-703. <https://doi.org/10.23887/jere.v6i4.47747>
- Bockorny, K., & Youssef-Morgan, C. M. (2019). Entrepreneurs' courage, psychological capital, and life satisfaction. *Frontiers in Psychology*, 10, 1-6. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.00789>
- Chadha, P., Devi, N., & Upadhaya, G. (2022). Finding the linkage between entrepreneurial competencies and entrepreneurial intention of students: An attestation from Kashmir, North India. *Acta Universitatis Bohemiae Meridionales*, 25(2), 52-66 <https://doi.org/10.32725/acta.2022.008>
- Chandler, G. N., & Jansen, E. (1992). The founder's self-assessed competence and venture performance. *Journal of Business Venturing*, 7(3), 223-236. [https://doi.org/10.1016/0883-9026\(92\)90028-P](https://doi.org/10.1016/0883-9026(92)90028-P)
- Chen, M., Mi, X., Xue, J., Li, Y., & Shi, J. (2023). The impact of entrepreneurial team psychological capital on innovation performance: The mediating role of knowledge sharing and knowledge hiding. *Frontiers in Psychology*, 14, 1-14. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2023.1133270>
- Chin, W. W. (1998). The partial least squares approach to structural equation modeling. *Modern Methods for Business Research*, 295(2), 295-336.
- Envick, B. R. (2005). Beyond human and social capital: The importance of positive psychological capital for entrepreneurial success. *The Entrepreneurial Executive*, 10(1), 41-52.
- Fredrickson, B. L. (1998). What good are positive emotions? *Review of General Psychology*, 2(3), 300-319. <https://doi.org/10.1037/1089-2680.2.3.300>
- Fredrickson, B. L. (2001). The role of positive emotions in positive psychology: The broaden-and-build theory of positive emotions. *American Psychologist*, 56(3), 218-226. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.56.3.218>

- Gedvilienė, G., & Bortkevičienė, V. (2016). Transformations of entrepreneurial competence in activities. *European Scientific Journal*, 12(34), 135-144.
- Gibb, A. A. (1987). Enterprise culture - its meaning and implications for education and training. *Journal of European Industrial Training*, 11(2), 2-38. <https://doi.org/10.1108/eb043365>
- Gist, M. E., & Mitchell, T. R. (1992). Self-efficacy: A theoretical analysis of its determinants and malleability. *Academy of Management Review*, 17(2), 183-211. <https://doi.org/10.5465/amr.1992.4279530>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Sage Publications.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) using R: A workbook*. Springer Nature.
- Hamid, R. A., Rizal, A. M., Juhdi, N., & Juhdi, H. (2015). Psychological capital and entrepreneurial success: A multiple-mediated relationship. *European Journal of Interdisciplinary Studies*, 1(2), 110-133. <https://doi.org/10.26417/ejis.v2i1.p110-133>
- Hidayah, E. N., Subandowo, M., & Karyono, H. (2022). The effect of blended learning strategy and entrepreneurship motivation on learning outcomes. *EDUTECH: Journal of Education and Technology*, 5(4), 866-874. <https://doi.org/10.29062/edu.v5i4.364>
- Holcomb, T. R., Ireland, R. D., Holmes, R. M., & Hitt, M. A. (2009). Architecture of entrepreneurial learning: Exploring the link among heuristics, knowledge, and action. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(1), 167-192. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2008.00285.x>
- Hu, W., Xu, Y., Zhao, F., & Chen, Y. (2022). Entrepreneurial passion and entrepreneurial success - The role of psychological capital and entrepreneurial policy support. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-10. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.792066>
- Hunt, C. M., Fielden, S., & Woolnough, H. M. (2019). The potential of online coaching to develop female entrepreneurial self-efficacy. *Gender in Management: An International Journal*, 34(8), 685-701. <https://doi.org/10.1108/GM-02-2019-0021>
- Ibidunni, A. S., Ogundana, O. M., & Okonkwo, A. (2021). Entrepreneurial competencies and the performance of informal SMEs: The contingent role of business environment. *Journal of African Business*, 22(4), 468-490. <https://doi.org/10.1080/15228916.2021.1874784>
- Ibrahim, U. A., & Oli, F. (2020). Effect of strategic management on the development of entrepreneurial competency in Nigeria. *European Journal of Business and Management*, 12(3), 171-180.
- Inyang, B. J., & Enuoh, R. O. (2009). Entrepreneurial competencies: The missing links to successful entrepreneurship in Nigeria. *International Business Research*, 2(2), 62-71.
- Iqbal, J., Asghar, M. Z., Asghar, A., & Waqar, Y. (2022). Impact of entrepreneurial curriculum on entrepreneurial competencies among students: The mediating role of the campus learning environment in higher education. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-17. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.950440>
- Jarvis, C. B., MacKenzie, S. B., & Podsakoff, P. M. (2003). A critical review of construct indicators and measurement model misspecification in marketing and consumer research. *Journal of Consumer Research*, 30(2), 199-218.

- Johannisson, B. (1991). University training for entrepreneurship: Swedish approaches. *Entrepreneurship & Regional Development*, 3(1), 67-82. <https://doi.org/10.1080/08985629100000005>
- Kavithambika, S., Palanichamy, N. V., Sheela, M. S., & Vasanthi, R. (2022). Entrepreneurial competency mapping: A study with reference to the educated youth of Tamil Nadu. *Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology*, 40(8), 262-270. <https://doi.org/10.9734/ajaees/2022/v40i830964>
- Kolb, D. A. (2015). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development* (2nd ed.). Pearson Education.
- Kubberød, E., & Pettersen, I. B. (2017). Exploring situated ambiguity in students' entrepreneurial learning. *Education+ Training*, 59(3), 265-279. <https://doi.org/10.1108/ET-04-2016-0076>
- Kusumawijaya, I. K., & Astuti, P. D. (2021). Mediating role of entrepreneurial competencies: Influence of personality traits on entrepreneurial intention. *Problems and Perspectives in Management*, 19(3), 211-220. [https://doi.org/10.21511/ppm.19\(3\).2021.18](https://doi.org/10.21511/ppm.19(3).2021.18)
- Lans, T., Verstegen, J., & Mulder, M. (2011). Analysing, pursuing and networking: Towards a validated three-factor framework for entrepreneurial competence from a small firm perspective. *International Small Business Journal*, 29(6), 695-713. <https://doi.org/10.1177/0266242610369737>
- Lee, S. H., Yamakawa, Y., Peng, M. W., & Barney, J. B. (2011). How do bankruptcy laws affect entrepreneurship development around the world? *Journal of Business Venturing*, 26(5), 505-520. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2010.05.001>
- Liang, X., Yang, Y., Ruan, W., Liu, J., Zhang, B., Xu, Z., & Xu, S. (2022). Financial risk prediction and entrepreneurs' psychological status under entrepreneurial psychology. *Frontiers in Psychology*, 12, 1-10. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.750917>
- Lin, C., Pan, Y., Yu, Y., Feng, L., & Chen, Z. (2023). The influence mechanism of the relationship between entrepreneurial learning and entrepreneurial intention. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-13. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.1023808>
- Luthans, F., & Youssef, C. M. (2004). Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage. *Organizational Dynamics*, 33(2), 143-160. <https://doi.org/10.1016/j.orgdyn.2004.01.003>
- Luthans, F., & Youssef-Morgan, C. (2017). Psychological capital: An evidence-based positive approach. *Annual Reviews of Organizational Psychology and Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 4, 339-366.
- Luthans, F., Luthans, K. W., & Luthans, B. C. (2004). Positive psychological capital: Beyond human and social capital. *Business Horizons*, 47(1), 45-50. <https://doi.org/10.1016/j.bushor.2003.11.007>
- Luthans, F., Youssef, C. M., & Avolio, B. J. (2006). *Psychological capital: Developing the human competitive edge*. Oxford University Press.
- Luthans, F., Youssef, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University Press.

- Lv, Y., Chen, Y., Sha, Y., Wang, J., An, L., Chen, T., Huang, X., Huang, Y., & Huang, L. (2021). How entrepreneurship education at universities influences entrepreneurial intention: Mediating effect based on entrepreneurial competence. *Frontiers in Psychology*, *12*, 1-12. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.655868>
- Man, T. W., Lau, T., & Chan, K. F. (2002). The competitiveness of small and medium enterprises: A conceptualization with focus on entrepreneurial competencies. *Journal of Business Venturing*, *17*(2), 123-142. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(00\)00058-6](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(00)00058-6)
- Man, T. W., Lau, T., & Snape, E. (2008). Entrepreneurial competencies and the performance of small and medium enterprises: An investigation through a framework of competitiveness. *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, *21*(3), 257-276. <https://doi.org/10.1080/08276331.2008.10593424>
- Middleton, W. K., Padilla-Melendez, A., Lockett, N., Quesada-Pallarès, C., & Jack, S. (2020). The university as an entrepreneurial learning space: The role of socialized learning in developing entrepreneurial competence. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, *26*(5), 887-909. <https://doi.org/10.1108/IJEBR-04-2018-0263>
- Minai, M. S., Raza, S., bin Hashim, N. A., Zain, A. Y. M., & Tariq, T. A. (2018). Linking entrepreneurial education with firm performance through entrepreneurial competencies: A proposed conceptual framework. *Journal of Entrepreneurship Education*, *21*(4), 1-9.
- Mitchelmore, S., & Rowley, J. (2010). Entrepreneurial competencies: A literature review and development agenda. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, *16*(2), 92-111. <https://doi.org/10.1108/13552551011026995>
- Mitchelmore, S., & Rowley, J. (2013). Entrepreneurial competencies of women entrepreneurs pursuing business growth. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, *20*(1), 125-142. <https://doi.org/10.1108/14626001311298448>
- Morris, M. H., Webb, J. W., Fu, J., & Singhal, S. (2013). A competency-based perspective on entrepreneurship education: Conceptual and empirical insights. *Journal of Small Business Management*, *51*(3), 352-369.
- Mutohhari, F., Triyono, M. B., Sudira, P., Nurtanto, M., & Kholifah, N. (2023). The role of entrepreneurial personality mediation and technological competencies moderation in determining entrepreneurial intentions in vocational education. *Journal of Technical Education and Training*, *15*(1), 128-141. <https://doi.org/10.30880/jtet.2023.15.01.012>
- Neck, H. M., & Greene, P. G. (2011). Entrepreneurship education: Known worlds and new frontiers. *Journal of Small Business Management*, *49*(1), 55-70.
- Newman, A., Ucbasaran, D., Zhu, F., & Hirst, G. (2014). Psychological capital: A review and synthesis. *Journal of Organizational Behavior*, *35*(S1), S120-S138.
- Peltonen, K. (2015). How can teachers' entrepreneurial competences be developed? A collaborative learning perspective. *Education+ Training*, *57*(5), 492-511. <https://doi.org/10.1108/ET-03-2014-0033>
- Piperopoulos, P., & Dimov, D. (2015). Burst bubbles or build steam? Entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy, and entrepreneurial intentions. *Journal of Small Business Management*, *53*(4), 970-985.

- Politis, D. (2005). The process of entrepreneurial learning: A conceptual framework. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 29(4), 399-424. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2005.00091.x>
- Ratković, T., Šlogar, H., & Šokčević, S. (2022). Entrepreneurial competencies of university students. *Economics & Sociology*, 15(4), 129-145. <https://doi.org/10.14254/2071789X.2022/15-4/6>
- Riante, C., & Utama, L. (2023). The influence of entrepreneurial orientation on SME's performance through entrepreneurial competence in Pasar Jambi. *International Journal of Application on Economics and Business*, 1(2), 79-89. <https://doi.org/10.24912/ijaeb.v1i2.79-89>
- Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2021). Partial least squares structural equation modeling. In *Handbook of market research* (pp. 587-632). Springer Nature.
- Secundo, G., Schiuma, G., & Passiante, G. (2017). Entrepreneurial learning dynamics in knowledge-intensive enterprises. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 23(3), 366-380. <https://doi.org/10.1108/IJEER-01-2017-0020>
- Shen, Y., Wang, Q., Hua, D., & Zhang, Z. (2021). Entrepreneurial learning, self-efficacy, and firm performance: Exploring moderating effect of entrepreneurial orientation. *Frontiers in Psychology*, 12, 1-11. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.731628>
- Smith, Z. A., & Wolverson, M. (2010). Higher education leadership competencies: Quantitatively refining a qualitative model. *Journal of Leadership & Organizational Studies*, 17(1), 61-70. <https://doi.org/10.1177/1548051809348018>
- Snyder, C. R., Rand, K. L., & Sigmon, D. R. (2002). Hope theory: A member of the positive psychology family. In *Handbook of positive psychology* (pp. 257-276). Oxford University Press.
- Souitaris, V., Zerbinati, S., & Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566-591. <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2006.05.002>
- Susilo, A., Djatmika, E. T., Mintarti, S. U., & Wahyono, H. (2019). The entrepreneurial learning of generation z students in industrial revolution era 4.0 (a case study in Tertiary Education of Yogyakarta and Surakarta, Indonesia). *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 18(9), 96-113.
- Sutikno, S., Fikriyah, M., & Nurkhin, A. (2022). Relationship of social capital, entrepreneurial competence, and performance: The case of convection SMEs. *Economic Education Analysis Journal*, 11(1), 18-27. <https://doi.org/10.15294/eeaj.v11i1.53976>
- Tehseen, S., Ahmed, F. U., Qureshi, Z. H., Uddin, M. J., & Ramayah, T. (2019). Entrepreneurial competencies and SMEs' growth: The mediating role of network competence. *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 11(1), 2-29. <https://doi.org/10.1108/APJBA-05-2018-0084>
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"* [Decision No. 844/QĐ-TTg approving the Project "Supporting the national innovation and startup ecosystem to 2025"]. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=184702>
- Tittel, A., & Terzidis, O. (2020). Entrepreneurial competences revised: Developing a consolidated and categorized list of entrepreneurial competences. *Entrepreneurship Education*, 3(1), 1-35. <https://doi.org/10.1007/s41959-019-00021-4>

- Villanueva-Flores, M., Diaz-Fernandez, M., Hernandez-Roque, D., & van Engen, M. (2021). Psychological capital and entrepreneurship: Gender differences. *Gender in Management: An International Journal*, 36(3), 410-429. <https://doi.org/10.1108/GM-07-2020-0231>
- Wang, J., Chen, J., Zheng, L., Zeng, B., Yan, X., Xia, M., & Chen, L. (2023). Influence of psychological capital on core competency for new nurses. *Plos One*, 18(8), 1-11. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0289105>
- Wang, J., Guo, Y., Zhang, M., Li, N., Li, K., Li, P., Huang, L., & Huang, Y. (2022). The impact of entrepreneurship competitions on entrepreneurial competence of Chinese college students. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-13. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.784225>
- Yang, S., Li, M., Yue, L., Yu, L., & Li, W. (2022). From farmers' entrepreneurial motivation to performance - The chain mediating effect of entrepreneurial learning and entrepreneurial ability. *Sustainability*, 15(1), 1-22. <https://doi.org/10.3390/su15010726>
- Zhang, F., Wei, L., Sun, H., & Tung, L. C. (2019). How entrepreneurial learning impacts one's intention towards entrepreneurship: A planned behavior approach. *Chinese Management Studies*, 13(1), 146-170. <https://doi.org/10.1108/CMS-06-2018-0556>
- Zhou, X., Zhang, L., Su, X., & Shirshitskaia, E. (2022). Signals for entrepreneurial family lending: Developing capital as an intent signal. *Frontiers in Psychology*, 13, 1-11. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2022.797615>

